

Số 1096/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội (Đợt 3)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2376/QĐ-ĐHLHN ngày 08 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ, chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội.

(Có danh sách cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử (để công khai);
- Lưu: VT, ĐTDH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LUẬT
HÀ NỘI
★ Nguyễn Bá Bình

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ
(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-ĐHLLHN ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN	MSVV	LỚP	Ngành LUẬT HÀ NỘI	VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ/CHUẨN ĐẦU RA TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC	ĐẠT TRÌNH ĐỘ	CƠ SỞ CẤP VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ/ CHUẨN ĐẦU RA	GHI CHÚ
1	Đào Thị Thuý An	241010210	2410202	Luật	Bằng Đại học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	Học viện Ngân hàng	
2	Lương Hoà Cương	241010233	2410202	Luật	Bằng Đại học	Cử nhân Kỹ thuật và công nghệ	Trường Đại học Công nghệ Quốc gia, Liên Bang Nga - MATI	
3	Ngô Thị Tuyết Anh	241070349	2410203	Luật	Bằng Đại học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	Trường Đại học Luật Hà Nội	
4	Đoàn Dương Diệu Linh	2410770394	2410203	Luật	Bằng Đại học	Cử nhân Kinh doanh	Học viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMIT)	
5	Nguyễn Minh Nghĩa	K211CQ037	2410203	Luật	Bằng Đại học	Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế	Trường Đại học Tây Anh, Bristol, Vương Quốc Anh	
6	Trần Khánh Ly	241070504	2410204	Luật	Bằng Đại học	Cử nhân Sư phạm tiếng Anh	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	
7	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	241010236	2410202	Luật	Bằng Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản trị và Điều hành nghệ thuật	Trường Quản lý SDA Bocconi, Cộng hoà Italia	
8	Phạm Quang Hiếu	241070376	2410203	Luật	Bằng Thạc sĩ	Thạc sĩ Tin học	Trường Đại học Lyon 1, Cộng hoà Pháp	
9	Lương Vũ Ngân Hà	461314	4613	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	129/200
10	Nguyễn Tuấn Khanh	470112	4701	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	156/200
11	Bùi Khánh Chi	470116	4701	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	123/200
12	Nguyễn Thị Hiền	470137	4701	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	138/200
13	Lê Vũ Linh	470218	4702	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 5	British Council	183/200
14	Doãn Hà Phương	470220	4702	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	121/200
15	Hoàng Thị Quỳnh Anh	470241	4702	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	140/200
16	Đỗ Phương Mai	470254	4702	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	158/200
17	Mai Thị Bình	470316	4703	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	149/200
18	Nông Thị Phương Anh	470322	4703	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	156/200
19	Lê Thị Ngọc Quyên	470337	4703	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	100/200
20	Đỗ Thanh Huệ	470360	4703	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	108/200
21	Nguyễn Đỗ Phúc Nguyễn	470410	4704	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	166/200
22	Nguyễn Thu Huyền	470511	4705	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	146/200
23	Nguyễn Thị Hương Lan	470520	4705	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	121/200
24	Hà Thanh Hoài	470524	4705	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	92/200
25	Chu Uyên Như	470527	4705	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	132/200
26	Mai Phương Huyền	470536	4705	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	111/200
27	Đặng Bà Tú	470553	4705	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	139/200
28	Đào Quang Tùng	470564	4705	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	148/200
29	Phạm Việt Hà	470669	4706	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	156/200
30	Nguyễn Hoàng Anh Thư	470711	4707	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	164/200
31	Trần Việt Hoàng	470712	4707	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	136/200
32	Phạm Thị Như Hoa	470754	4707	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	160/200
33	Nguyễn Phương Thảo	470755	4707	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	115/200
34	Vũ Quỳnh Trang	470763	4707	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	158/200
35	Trịnh Bích Ngọc	470764	4707	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	122/200
36	Trần Thị Thu Hương	470816	4708	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	136/200
37	Chu Thị Phương Thảo	470836	4708	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	129/200
38	Hoàng Thị Lan	470845	4708	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	97/200
39	Vũ Hữu Thảo	470857	4708	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 5	British Council	185/200
40	Nguyễn Thị Ngọc Linh	470906	4709	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	128/200
41	Mạnh Thị Ngọc Vy	470925	4709	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	145/200
42	Bùi Phương Anh	470932	4709	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	115/200
43	Nguyễn Huy Hoàng	471041	4710	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	98/200

44	Phạm Thị Thảo	Linh	471124	4711	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	116/200
45	Bùi Hồng	Ngân	471130	4711	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	119/200
46	Nguyễn Lê Việt	Long	471214	4712	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	132/200
47	Nguyễn Thị	Ngọc	471223	4712	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	122/200
48	Nguyễn Thị Minh	Huệ	471225	4712	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	124/200
49	Trần Đoàn	Chi	471234	4712	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	156/200
50	Hoàng Thu	Hiên	471237	4712	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	98/200
51	Đỗ Mai	Trang	471301	4713	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	166/200
52	Trương Ngân	Phương	471308	4713	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	137/200
53	Mạc Thị Ngọc	Ánh	471327	4713	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	111/200
54	Nguyễn Thu	Hồng	471333	4713	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	120/200
55	Vũ Phạm Hoài	Thu	471421	4714	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	127/200
56	Nguyễn Tùng	Dương	471454	4714	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	150/200
57	Phạm Hoàng	Giang	471550	4715	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	133/200
58	Nguyễn Khánh	Ly	471559	4715	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	110/200
59	Hoàng Thị Hà	Anh	471562	4715	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	167/200
60	Nguyễn Diệu	Vy	471602	4716	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	162/200
61	Nguyễn Thu	Hương	471704	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	123/200
62	Phạm Phương	Linh	471756	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	168/200
63	Lê Phương	Chi	471759	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	167/200
64	Quách Uyên	Phương	471760	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	147/200
65	Đinh Thị Hoàng	Linh	471761	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	162/200
66	Nguyễn Phúc	Tuyển	471763	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	122/200
67	Đặng Duy	Việt	471857	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	135/200
68	Lương Duy	Anh	471929	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	168/200
69	Nguyễn Bá	Tú	471938	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	118/200
70	Leo Thị	Chuyên	471952	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	108/200
71	Nguyễn Thị	Chi	472019	4720	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	107/200
72	Phạm Minh	Thúy	472048	4720	Luật kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	162/200
73	Nguyễn Quỳnh	Chi	472112	4721	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 5	British Council	169/200
74	Mai Thị Ngọc	Hà	472134	4721	Luật Kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	138/200
75	Phùng Thảo	Nguyễn	472260	4722	Luật kinh tế	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	161/200
76	Trần Thị Phương	Thảo	472314	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	174/200
77	Nguyễn Thu	Quyên	472318	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	150/200
78	Phạm Khánh	Vy	472360	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 5	British Council	185/200
79	Cao Cẩm	Ly	472365	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	152/200
80	Nguyễn Mai	Phương	472422	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 5	British Council	179/200
81	Nguyễn Khánh	Huyền	472457	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	142/200
82	Đỗ Hồng	Hạnh	472533	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	164/200
83	Trịnh Hương	Thảo	472541	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	154/200
84	Lưu Văn	Nhi	472560	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 5	British Council	168/200
85	Đỗ Đoàn	Tâm	473035	4730	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	154/200
86	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh	473206	4732	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 5	British Council	177/200
87	Ngô Trang	Vân	473214	4732	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	168/200
88	Vũ Việt	Dũng	473301	4733	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	174/200
89	Nguyễn Tú	Anh	473306	4733	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	162/200
90	Nguyễn Thảo	Nhi	473310	4733	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	170/200

91	Bùi Tuấn	Khang	473418	4734	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	164/200
92	Vũ Thủy	Linh	473431	4734	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	141/200
93	Bùi Thị Mai	Phuong	473435	4734	Luật CLC	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	142/200
94	Nguyễn Lan	Anh	473703	4737	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	140/200
95	Đức Thị Quỳnh	Chi	473710	4737	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	124/200
96	Trần Thủy	Dương	473716	4737	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	131/200
97	Triệu Gia	Ngọc	473747	4737	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	108/200
98	Nguyễn Thủy	Trang	473764	4737	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	107/200
99	Nguyễn Hoàng	Đặng	473819	4738	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	117/200
100	Phạm Hữu	Trương	473867	4738	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	106/200
101	Ka Han	Zi	473874	4738	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 4	British Council	131/200
102	Châu Thị Thu	Yến	471332	4713	Luật	Chứng chỉ APTIS ESOL	Bậc 3	British Council	93/200
103	Tô Thị	Nga	470135	4701	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK3 276/300, HSKK 78/100
104	La Thị	Băng	470147	4701	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 3: 194/300 HSKK: 68/100
105	Phạm Minh	Đức	470242	4702	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK3: 252/300 HSKK:81/100
106	Lại Thị Hải	Yến	470446	4704	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 224/300, HSKK 70/100
107	Võ Thanh	Phấn	470556	4705	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 281/300, HSKK 80/100
108	Nguyễn Diệu	Linh	470830	4708	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 274/300; HSKK 79/100
109	Nguyễn Như Quỳnh	Anh	471021	4710	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK3 251, HSKK:73/100
110	Phan Đức	Duy	471038	4710	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 292/300; HSKK 83/100
111	Phan Phương	Linh	471158	4711	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 294/300; HSKK 87/100
112	Hoàng Ngọc Khánh	Linh	471203	4712	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 3 245, HSKK: 71/100
113	Bùi Mai	Phuong	471619	4716	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 287/300; HSKK 81/100
114	Tạ Văn	Chinh	471624	4716	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 264/300; HSKK 63/100
115	Hoàng Thị Thu	Vân	471632	4716	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 188/300; HSKK 64/100
116	Phạm Hoàng Đáng	My	471728	4717	Luật KT	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 285/300; HSKK 91/100
117	Trần Tuấn	Anh	471758	4717	Luật KT	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK 262/300; HSKK 78/100
118	Nông Thị	Lê	471843	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 5	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK : 229/300 HSKK 71/100
119	Nguyễn Thị Thu	Huyền	471845	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK: 284/300, HSKK. 72/100
120	Nguyễn Diệu	Linh	470547	4705	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	HSK3:283/300, HSKK:76/100
121	Phạm Thị Mai	Anh	241070353	2410203	Luật	Chứng chỉ HSK và HSKK	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	
122	Nguyễn Thảo	Ngân	462562	4625	Ngôn ngữ Anh	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.5
123	Dương Ngọc Linh	Đan	470164	4701	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.0
124	Phan Ngọc Gia	Bảo	470209	4702	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	8
125	Nguyễn Đức	Minh	470353	4703	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 3	British Council	5.0
126	Trần Khắc Trường	Giang	470428	4704	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	5.5
127	Bùi Quang	Sàng	470660	4706	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.5
128	Hà Vinh	Khang	470756	4707	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7
129	Đào Kim	Ngân	471436	4714	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	5.5
130	Nguyễn Gia	Bảo	471450	4714	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	IDP	6
131	Đỗ Thị Thu	Vân	471460	4714	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6
132	Trần Quốc	Trung	471503	4715	Luật	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP Việt Nam	7.0
133	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	472034	4720	Luật Kinh tế	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	5.5
134	Lê Trần	Quân	472157	4721	Luật Kinh tế	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	IDP	6.5
135	Nguyễn Ngọc Hà	Chi	472307	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.0
136	Phạm Bảo Minh	Châu	472311	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.5
137	Tạ Xuân	Hoàng	472346	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.5

138	Nguyễn Văn Ngọc	Anh	472347	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.5
139	Nguyễn Thu	Phuong	472361	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.5
140	Đỗ Mỹ	Chi	472364	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.5
141	Nguyễn Thế	Son	472408	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	IDP	6.5
142	Phạm Mỹ	Dung	472414	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.5
143	Lê Minh	Hoàng	472442	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	8.0
144	Hà Linh	Chi	472444	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.0
145	Mai Hà	Anh	472446	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.0
146	Nguyễn Hoàng Minh	Trang	472466	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.0
147	Phạm Nguyễn Ngọc	Anh	472512	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.0
148	Đình Hà	Ngân	472519	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7
149	Nguyễn Thị Hà	Ngân	472555	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.0
150	Nguyễn Phương	Linh	472557	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.0
151	Nguyễn Hương	Linh	472559	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.0
152	Nguyễn Mai	Linh	472562	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.0
153	Nguyễn Thị Mai	Sương	472665	4726	Ngôn ngữ Anh	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.0
154	Đặng Mai	An	472759	4727	Ngôn ngữ Anh	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.5
155	Đỗ Việt	Chinh	472926	4729	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.0
156	Nguyễn Thành	Hung	473024	4730	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.0
157	Mai Duy	Hung	473032	4730	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.5
158	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	473120	4731	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	British Council	6.0
159	Trần Nguyễn Thủy	Linh	473135	4731	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	IDP Việt Nam	6.5
160	Phạm Hà	Hải	473137	4731	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 4	IDP	6.5
161	Đỗ Khánh	Đan	473212	4732	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.0
162	Nguyễn Phương	Anh	473222	4732	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.5
163	Ngô An	Khánh	473315	4733	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	7.5
164	Nguyễn Lân	Hải	473325	4733	Luật CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	British Council	8
165	Nguyễn Đỗ Bảo	Giang	473519	4735	Luật Kinh tế CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7.5
166	Võ Thị Cẩm	Tú	473558	4735	Luật Kinh tế CLC	Chứng chỉ IELTS	Bậc 5	IDP	7
167	Nguyễn Minh	Hiếu	470629	4706	Luật	Chứng chỉ JLPT	Bậc 3	Trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐH Quốc Gia	104/180
168	Trần Minh	Đức	452433	4524	Luật Kinh tế	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 935 Speaking 120, Writing 180	IIG Việt Nam	
169	Đoàn Huy	Hoàng	470603	4706	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 975 Speaking 120, Writing 160	IIG Việt Nam	
170	Nguyễn Thanh	Thảo	470769	4707	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 770 Speaking 170, Writing 140	IIG Việt Nam	
171	Đàm Khánh	Nhi	470933	4709	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 695 Speaking 120, Writing 130	IIG Việt Nam	
172	Vũ Hải	Anh	471106	4711	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 790 Speaking 130, Writing 160	IIG Việt Nam	
173	Nguyễn Thu	Hà	471152	4711	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 700 Speaking 130, Writing 130	IIG Việt Nam	
174	Vũ Mạnh	Hung	471251	4712	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 890 Speaking: 160, Writing:180	IIG Việt Nam	
175	Lê Phương	Diệu	471307	4713	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 880 Speaking 130, Writing 160	IIG Việt Nam	
176	Nguyễn Hà	Phuong	471312	4713	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 705 Speaking 150, Writing 180	IIG Việt Nam	
177	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	471413	4714	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 840 Speaking 140, Writing 160	IIG Việt Nam	
178	Vũ Hà Tuyết	Anh	471428	4714	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 705 Speaking 130, Writing 150	IIG Việt Nam	
179	Lương Thị Trà	My	471709	4717	Luật kinh tế	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 640 Speaking 130, Writing 160	IIG Việt Nam	
180	Đỗ Minh	Anh	471817	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 665 Speaking 130, Writing 150	IIG Việt Nam	
181	Nguyễn Cao Minh	Nguyệt	471910	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 715 Speaking 130, Writing 180	IIG Việt Nam	
182	Lương Văn	Hoàng	472253	4722	Luật Kinh Tế	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 705 Speaking 120, Writing 150	IIG Việt Nam	
183	Kiểu Thu	Quyên	472366	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 885 Speaking 160, Writing 180	IIG Việt Nam	
184	Hoàng Hiếu	Ngân	472426	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 850 Speaking 160, Writing 150	IIG Việt Nam	

185	Trần Thị Thu	Thảo	472511	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 950 Speaking 160, Writing 170	IIG Việt Nam	
186	Bùi Ngọc	Vy	472527	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 955 Speaking 160, Writing 190	IIG Việt Nam	
187	Nguyễn Lâm	Thánh	472543	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 915 Speaking 150, Writing 150	IIG Việt Nam	
188	Đông Thị Phương	Thảo	473759	4737	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 575 Speaking 120, Writing 160	IIG Việt Nam	
189	Bùi Chúc	An	241010548	2410301	Luật	Chứng chỉ TOEIC	Listening&Reading: 865 Speaking 150, Writing 160	IIG Việt Nam	
190	Nguyễn Thu	Phuong	473851	4738	Luật	Chứng chỉ VEPT	Bậc 3	Công ty TNHH Đầu tư và Giáo dục Cánh bướm (CAB)	43
191	Nguyễn Thanh	Bình	461407	4614	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.0/10
192	Ngô Ngọc Phương	Thanh	470134	4701	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	4.0/10
193	Nguyễn Thị Thu	An	470153	4701	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Học viện Ngân hàng	7.5/10
194	Trần Lê Quỳnh	Nhu	470326	4703	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Văn Lang	5.5/10
195	Bùi Thị Thanh	Tâm	470415	4704	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.0/10
196	Phạm Thị Lan	Anh	470540	4705	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	4.0/10
197	Nguyễn Đức	Vinh	470555	4705	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Phenikaa	5.0/10
198	Dương Hiền	Lương	470557	4705	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	4.5/10
199	Trần Thu	Phuong	470602	4706	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	7.0/10
200	Nguyễn Phương	Anh	470616	4706	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	5.0/10
201	Nguyễn Thị	Duyên	470636	4706	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	4.0/10
202	Mai Ngọc	Hiếu	470653	4706	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	4.5/10
203	Ninh Tú	My	470664	4706	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học kinh tế quốc dân	7.5/10
204	Nguyễn Việt	Đức	470706	4707	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.5/10
205	Nguyễn Trần Diệu	Linh	470713	4707	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	6.0/10
206	Lương Thị Hồng	Yến	470720	4707	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	5.5/10
207	Lê Thị	Quỳnh	470741	4707	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	5.5/10
208	Tân Thị Phương	Anh	470746	4707	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Văn Lang	4.5/10
209	Nguyễn Thu	Phuong	470752	4707	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.0/10
210	Lê Quang	Huy	470766	4707	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 5	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	8.5/10
211	Nguyễn Quỳnh	Nga	470846	4708	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Thái Nguyên	4.0/10
212	Lê Nguyễn Minh	Hằng	470937	4709	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học Bách Khoa Hà Nội	6.0/10
213	Đào Việt	Hà	471037	4710	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Phenikaa	6.0/10
214	Mao Tố	Hoa	471048	4710	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Thương mại	4.5/10
215	Nghiêm Mỹ	Linh	471060	4710	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.0/10
216	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	471364	4713	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	5.0/10
217	Phạm Thu	Hà	471365	4713	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	4.5/10
218	Nguyễn Hà	Anh	471509	4715	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	6.5/10
219	Đỗ Việt	Phú	471557	4715	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	6.5/10
220	Nguyễn Thế Quỳnh	Nhi	471615	4716	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.0/10
221	Vũ Trần Ngọc	Tâm	471650	4716	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	8.0/10
222	Nguyễn Đức	Bình	471711	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	7/10
223	Bùi Ngọc Sao	Mai	471713	4717	Luật kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	8.0/10
224	Đông Thành	Đạt	471747	4717	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	7/10
225	Vũ Thị Nguyễn	Phuong	471805	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Phenikaa	6.0/10
226	Cao Ngọc	Anh	471810	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Học viện Ngân hàng	4.5/10
227	Lê Thị	Hằng	471822	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	4.0/10
228	Nguyễn Thị Huyền	Trang	471828	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	5.0/10
229	Trương Bùi Thục	Anh	471856	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Phenikaa	4.5/10
230	Dương Thu	Trang	471862	4718	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	5.5/10
231	Phạm Thế	Anh	471915	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học Bách Khoa Hà Nội	7.0/10

232	Nguyễn Phương	Dung	471936	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	4.5/10
233	Hoàng Việt	Dũng	471939	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	6.5/10
234	Trần Thị Hà	My	471940	4719	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	4.5/10
235	Lê Sỹ	Tùng	472015	4720	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Học viện Ngân hàng	5.5/10
236	Huỳnh Ngọc	Huyền	472132	4721	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học Bách Khoa Hà Nội	6.5/10
237	Phan Gia Khánh	Mỹ	472141	4721	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Phenikaa	6.0/10/
238	Nguyễn Bích	Diệp	472228	4722	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	4.5/10
239	Nguyễn Thị	Hậu	472245	4722	Luật Kinh tế	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	5.0/10
240	Vũ Đăng Phương	Anh	472304	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	6.5/10
241	Nguyễn Nhật	Quang	472305	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 5	Trường Đại học Hà Nội	8.5/10
242	Lê Thị Ngọc	Trâm	472306	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.5/10
243	Nguyễn Phương	Chúc	472323	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học Bách Khoa Hà Nội	7.0/10
244	Đỗ Khánh	Linh	472327	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học Bách Khoa Hà Nội	6.5/10
245	Nguyễn Giang	Linh	472331	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	7.5/10
246	Lăng Duy	Minh	472340	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	6,5/10
247	Huỳnh Quang	Nhật	472355	4723	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	6.5/10
248	Lưu Bích	Ngọc	472410	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	8.0/10
249	Phạm Quốc	Đạt	472416	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	6.5/10
250	Đỗ Quang	Tùng	472424	4724	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại Thương	6.0/10
251	Nguyễn Thị Việt	Anh	472506	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	6.0/10
252	Thần Quỳnh	Hương	472510	4725	Luật TMQT	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Hà Nội	7.5/10
253	Thái Hà	Anh	473105	4731	Luật CLC	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	7.0/10
254	Đoàn Trần Minh	Phúc	473127	4731	Luật CLC	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 5	Trường Đại học Hà Nội	8.5/10
255	Nguyễn Thanh Thủy	Tiến	473130	4731	Luật -CLC	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường Đại học sư phạm Hà Nội	7/10
256	Nguyễn Diệu	Linh	473132	4731	Luật CLC	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học Bách Khoa Hà Nội	8.0/10
257	Trần Quang	Bào	473807	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	5.5/10
258	Nguyễn Tuấn	Bình	473809	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Học viện khoa học quân sự	4/10
259	Nguyễn Tiến	Đạt	473820	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	6.0/10
260	Vân Quốc	Đạt	473822	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	4.0/10
261	Phạm Minh	Hiếu	473824	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	4.5/10
262	Hồ Quang	Huy	473826	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	4.5/10
263	Hoàng	Lịch	473836	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Tây Nguyên	4.0/10
264	Hoàng Thị Trà	My	473839	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	4.5/10
265	Nguyễn Kim	Thành	473858	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	4.5/10
266	Phạm Diệu	Uyển	473875	4738	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	4.5/10
267	Trần Anh	Hoàng	241010119	2410201	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	6.5/10
268	Nguyễn Đình	Khải	241070387	2410203	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Ngoại ngữ	4.0/10
269	Trần Thanh	Xuân	470820	4708	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Trường Đại học Hà Nội	5.5/10
270	Nguyễn Phương	Thảo	471028	4710	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	5.0/10
271	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	471153	4711	Luật	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 4	Trường đại học Hà Nội	7.5/10
272	Nguyễn Thị	Huệ	241070382	2410203	Luật	Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học	Bậc 3	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	B1
273	Phạm Thanh	Huyền	241013920	2410402	Luật	Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học	Bậc 3	Học viện Tài chính	B1

Danh sách gồm 273 sinh viên. JB